TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 27/3/2023
V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận
Ông Trần Đức Hoà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Bà Trịnh Thị Tâm, chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 26/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 02 năm 2023; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 29/2023/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Lê Thị N, sinh năm 1985 (có mặt)
- *Bị đơn:* anh Trần Xuân V, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn S, xã T, huyện B, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2023 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị Lê Thị N và anh Trần Xuân V tự nguyện chung sống năm 2001, đến năm 2002 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh K; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh V không quan tâm đến cuộc sống gia đình, thường xuyên đi nhậu say xỉn, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mất tình cảm nên anh, chị đã sống ly thân từ năm 2020 liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, kinh tế độc lập. Hiện nay chị N thấy

không còn tình cảm với anh V nên chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị N được ly hôn với anh V.

Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Trần Văn V, sinh ngày 09/7/2003; cháu Trần Quốc B, sinh ngày 10/9/2006; cháu Trần Lê Thanh T, sinh ngày 15/6/2015. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B và cháu T cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Văn V hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Trần Xuân V qua lời khai trình bày:

Anh Trần Xuân V và chị Lê Thị N tự nguyện chung sống năm 2001, đến năm 2002 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh K; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N tự ý bỏ nhà đi, trước đó vợ chồng có xảy ra cãi vã, xô sát nhau và vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 liên tục đến nay; trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có sự quan tâm nhau nhưng anh V vẫn có trách nhiệm với các con, chu cấp vật chất cho các con, thời gian ly thân và hiện nay các con đều chung sống cùng chị N. Hiện nay, chị N yêu cầu được ly hôn, anh V không đồng ý vì anh V thương các con và còn tình cảm với chị N.

Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Trần Văn V, sinh ngày 09/7/2003; cháu Trần Quốc B, sinh ngày 10/9/2006; cháu Trần Lê Thanh T, sinh ngày 15/6/2015. Nếu phải ly hôn thì tuỳ các cháu ở với ai thì người đó nuôi.

Về tài sản: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ: không có.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao các cháu Trần Quốc B, sinh ngày 10/9/2006; cháu Trần Lê Thanh T cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; cháu V hiện đã thành niên. Về tài sản không yêu cầu giải quyết, nợ không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được chị Lê Thị N và anh Trần Xuân V tự nguyện kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh K phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị N giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Trần Xuân V là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị N, anh V và người làm chứng đều cho rằng giữa chị N và anh V có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát, làm mất tình cảm, sống ly thân kéo dài, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau; hiện nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh V; phía anh V không đồng ý ly hôn mong muốn được đoàn tụ gia đình để lo cho các con. Hội đồng xét xử thấy, anh V mong muốn được đoàn tụ gia đình nhưng anh lại không có sự cố gắng, thiện chí trong việc khắc phục mâu thuẫn, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau, vẫn sống ly thân kéo dài; phía chị N không đồng ý trở lại đoàn tụ, kiên quyết xin được ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh V và chị N là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[2] Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Trần Văn V, sinh ngày 09/7/2003; cháu Trần Quốc B, sinh ngày 10/9/2006; cháu Trần Lê Thanh T, sinh ngày 15/6/2015. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B và cháu T cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Phía anh V có ý kiến tuỳ các cháu có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Qua lời khai của cháu B và cháu T đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần chấp nhận. Cháu Trần Văn V hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của bộ Luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trần Xuân V.

[2] Về con chung: Giao Trần Quốc B, sinh ngày 10/9/2006; cháu Trần Lê Thanh T, sinh ngày 15/6/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh V có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị N nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000883, ngày 10/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm thực hiện.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LƯU THÙY LINH